

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Tháng 8 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH	35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tuấn Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Cao Văn Tĩnh	Thành viên
Ông Chu Minh Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Văn Tĩnh	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thành Đồ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Triệu Thế Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/04/2019
Ông Quách Kim Hiến	Phó Tổng Giám đốc	Tạm hoãn hợp đồng lao động từ 26/03/2019 đến 25/09/2019

Kế toán trưởng của Công ty đến ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Minh Trung.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện phát sinh nào khác sau ngày 30/06/2019 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2019

005
NG
PH
TU
HIỂN
HV
PH



Số: 359/2019/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2018 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác, các kiểm toán viên đã đưa ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1226- 2018- 112- 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		823.605.046.429	706.322.918.614
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.197.620.004	92.094.759.884
Tiền	111		20.197.620.004	18.094.759.884
Các khoản tương đương tiền	112		-	74.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		712.000.000.000	495.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	712.000.000.000	495.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.665.714.169	96.825.091.382
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	69.799.806.517	77.420.619.054
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		647.556.000	11.414.730.600
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.623.209.542	9.950.072.821
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(2.404.857.890)	(1.960.331.093)
Hàng tồn kho	140		10.619.520.897	9.710.538.056
Hàng tồn kho	141	8	10.619.520.897	9.710.538.056
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.122.191.359	12.692.529.292
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.941.519.866	3.268.599.787
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.556.632.240	8.269.461.877
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	624.039.253	1.154.467.628
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		455.744.817.271	461.489.511.179
Các khoản phải thu dài hạn	210		280.486.000	293.986.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	280.486.000	293.986.000
Tài sản cố định	220		269.545.081.828	288.726.349.645
Tài sản cố định hữu hình	221	11	268.874.540.095	288.152.497.503
- Nguyên giá	222		1.207.920.674.929	1.188.967.499.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(939.046.134.834)	(900.815.002.485)
Tài sản cố định vô hình	227	12	670.541.733	573.852.142
- Nguyên giá	228		5.813.104.700	5.497.754.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.142.562.967)	(4.923.902.558)
Tài sản dở dang dài hạn	240		14.503.253.332	665.336.363
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	14.503.253.332	665.336.363
Đầu tư tài chính dài hạn	250		142.352.013.800	142.352.013.800
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	142.352.013.800	142.352.013.800
Tài sản dài hạn khác	260		29.063.982.311	29.451.825.371
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	29.063.982.311	29.451.825.371
TỔNG TÀI SẢN	270		1.279.349.863.700	1.167.812.429.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		155.049.472.604	101.797.532.256
Nợ ngắn hạn	310		155.049.472.604	101.797.532.256
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.499.135.438	15.150.593.016
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81.741.336	40.890.985
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	19.459.109.213	1.111.386.861
Phải trả người lao động	314		21.259.097.769	34.070.880.395
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	62.492.639.612	6.250.129.520
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	25.919.409.127	39.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.338.340.109	6.173.651.479
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.124.300.391.096	1.066.014.897.537
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.124.300.391.096	1.066.014.897.537
Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		142.352.013.800	142.352.013.800
Quỹ đầu tư phát triển	418		366.162.883.737	285.921.545.655
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		215.785.493.559	237.741.338.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.000.000.000	50.000.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		140.785.493.559	187.741.338.082
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.279.349.863.700	1.167.812.429.793



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	288.827.583.132	310.284.209.758
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		288.827.583.132	310.284.209.758
Giá vốn hàng bán	11	20	129.772.424.352	143.961.037.044
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		159.055.158.780	166.323.172.714
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	39.333.713.174	11.255.764.501
Chi phí tài chính	22	22	24.719.253	311.627.974
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	290.207.072
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	29.880.224.500	28.988.416.586
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		168.483.928.201	148.278.892.655
Thu nhập khác	31	24	65.339.804	392.603.737
Chi phí khác	32		-	263.333
Lợi nhuận khác	40		65.339.804	392.340.404
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		168.549.268.005	148.671.233.059
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	27.763.774.446	15.052.566.476
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		140.785.493.559	133.618.666.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	3.520	3.340



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2019 VND	đến 30/06/2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	309.678.689.857	307.027.778.693
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(82.443.891.515)	(81.037.423.212)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(75.966.240.627)	(67.131.904.870)
Tiền lãi vay đã trả	4	-	(323.710.127)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(7.150.197.605)	(13.100.900.903)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.047.098.255	1.220.800.617
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(19.111.691.787)	(17.905.739.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	126.053.766.578	128.748.901.134
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.429.098.234)	(16.346.670.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(567.000.000.000)	(535.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	350.000.000.000	515.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.813.597.055	16.447.934.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197.615.501.179)	(19.898.735.709)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(14.294.898.437)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(330.430.000)	(186.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(330.430.000)	(14.480.998.437)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(71.892.164.601)	94.369.166.988
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	92.094.759.884	23.419.210.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.975.279)	66.419
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.197.620.004	117.788.443.551



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ/TGD ngày 11/11/2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về quyết định phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ. Giấy chứng nhận kinh doanh số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/01/2003 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 12/07/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng, được chia thành 40.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DVP.

Trụ sở của Công ty đặt tại Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 449 người (tại ngày 30/06/2018 là 447 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi;
- Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ban hành ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu dùng để phục vụ sửa chữa các phương tiện thiết bị dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; Hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã tính mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 03 năm.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

200
CÔNG
CỐ P
ĐẦU
T RI
ĐINH
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

3.10 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.11 THUẾ

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của UBND thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TT ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011, Công ty được hưởng những chính sách ưu đãi thuế sau:

- Ưu đãi thuế suất thuế TNDN: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.
- Từ năm 2019 Công ty đã hết ưu đãi thuế suất, hiện tại thuế suất thuế TNDN Công ty phải nộp là 20%.

Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

148
CÔNG TY
ĐẦU TƯ VÀ
CÁN Đ
Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty liên doanh và Công ty liên kết; các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Hiện tại Công ty có các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết đều có kết quả tốt, do vậy Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, các công ty tham gia liên doanh và các công ty do các bên tham gia liên doanh đầu tư và chi phối. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	613.878.458	968.115.632
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.583.741.546	17.126.644.252
Các khoản tương đương tiền	-	74.000.000.000
	20.197.620.004	92.094.759.884

N.0
C
C
Đ
H
Đ
AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	712.000.000.000	712.000.000.000	495.000.000.000	495.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng	712.000.000.000	712.000.000.000	495.000.000.000	495.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
	712.000.000.000	712.000.000.000	495.000.000.000	495.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	69.799.806.517	(2.404.857.890)	77.420.619.054	(1.960.331.093)
- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	22.237.171.059	-	36.626.674.591	-
- Công ty TNHH KMTC	19.758.622.782	-	3.827.555.384	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.804.012.676	(2.404.857.890)	36.966.389.079	(1.960.331.093)
Dài hạn	-	-	-	-
	69.799.806.517	(2.404.857.890)	77.420.619.054	(1.960.331.093)
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.508.714.809	-	733.595.335	-
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	16.872.900	-	14.520.000	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	1.475.209.909	-	697.141.335	-
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	16.632.000	-	21.934.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.623.209.542	-	9.950.072.821	-
- Phải thu người lao động	460.595.203	-	609.257.971	-
- Bảo hiểm xã hội	297.784.593	-	140.268.274	-
- Bảo hiểm y tế	28.647.058	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.716.935	-	-	-
- Dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.829.465.753	-	9.200.546.576	-
Dài hạn	280.486.000	-	293.986.000	-
- Phải thu người lao động	280.486.000	-	293.986.000	-
	3.903.695.542	-	10.244.058.821	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	641.900.876	-	1.143.916.166	-
Công cụ, dụng cụ	9.977.620.021	-	8.566.621.890	-
	10.619.520.897	-	9.710.538.056	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.941.519.866	3.268.599.787
- Chi phí mua bảo hiểm	1.253.531.799	791.103.379
- Công cụ dụng cụ phân bổ	72.148.406	2.344.178.067
- Chi phí sửa chữa	498.704.203	-
- Các khoản khác	117.135.458	133.318.341
Dài hạn	29.063.982.311	29.451.825.371
- Chi phí thuê đất KCN Minh Phương (*)	29.028.660.319	29.410.616.377
- Các khoản khác	35.321.992	41.208.994
	31.005.502.177	32.720.425.158

(*) Chi phí thuê đất theo hợp đồng số 03/2013/HĐT-MP ngày 12/07/2013 và các phụ lục điều chỉnh số 02,03 ngày 03/10/2013 về việc thuê lô đất CN 2.2: 39.587m² đất và 4.830m² đất mở rộng, được phân bổ trong vòng 43 năm (từ 01/01/2015 đến 30/06/2057).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	11.893.768.259	11.893.768.259	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	26.609.306.818	7.150.197.605	19.459.109.213
- Thuế thu nhập cá nhân	1.111.386.861	3.448.937.262	4.560.324.123	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.111.386.861	41.955.012.339	23.607.289.987	19.459.109.213
	01/01/2019	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.154.467.628	-	1.154.467.628	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	624.039.253	-	624.039.253
	1.154.467.628	624.039.253	1.154.467.628	624.039.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	436.262.914.342	623.115.178.415	112.040.711.327	17.548.695.904	1.188.967.499.988
- Mua trong kỳ	104.298.577	708.000.000	18.140.876.364	-	18.953.174.941
30/06/2019	<u>436.367.212.919</u>	<u>623.823.178.415</u>	<u>130.181.587.691</u>	<u>17.548.695.904</u>	<u>1.207.920.674.929</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	(343.224.603.725)	(445.622.335.528)	(96.795.948.722)	(15.172.114.510)	(900.815.002.485)
- Khấu hao trong kỳ	(6.979.844.351)	(25.770.734.639)	(4.706.628.347)	(773.925.012)	(38.231.132.349)
30/06/2019	<u>(350.204.448.076)</u>	<u>(471.393.070.167)</u>	<u>(101.502.577.069)</u>	<u>(15.946.039.522)</u>	<u>(939.046.134.834)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	93.038.310.617	177.492.842.887	15.244.762.605	2.376.581.394	288.152.497.503
30/06/2019	<u>86.162.764.843</u>	<u>152.430.108.248</u>	<u>28.679.010.622</u>	<u>1.602.656.382</u>	<u>268.874.540.095</u>

Tại ngày 30/06/2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 750.016.515.789 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	5.497.754.700	5.497.754.700
- Mua trong kỳ	315.350.000	315.350.000
30/06/2019	<u>5.813.104.700</u>	<u>5.813.104.700</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(4.923.902.558)	(4.923.902.558)
- Khấu hao trong kỳ	(218.660.409)	(218.660.409)
30/06/2019	<u>(5.142.562.967)</u>	<u>(5.142.562.967)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	<u>573.852.142</u>	<u>573.852.142</u>
30/06/2019	<u>670.541.733</u>	<u>670.541.733</u>

Tại ngày 30/06/2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 4.422.304.700 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm	121.000.000	-
Nâng cấp phần mềm TOS	121.000.000	-
Xây dựng cơ bản	14.382.253.332	665.336.363
Cải tạo bãi chứa hàng tiền phương cầu 1	14.123.590.605	406.673.636
Tư vấn thiết kế, thẩm tra lắp đặt cần trục giàn STS khô ray 20m trên bến số 1	161.222.727	161.222.727
Nhà điều hành 2 tầng	97.440.000	97.440.000
	<u>14.503.253.332</u>	<u>665.336.363</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (1)	128.672.013.800	-	128.672.013.800	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (2)	13.680.000.000	-	13.680.000.000	-
	142.352.013.800	-	142.352.013.800	-

(1) Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty TNHH Vận tải Đường thủy Châu Á (SITC) ký tháng 7 năm 2010, hai bên đã thống nhất góp vốn thành lập Công ty Liên doanh đồng kiểm soát là Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ là 145.852.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 74.384.520.000 đồng (tương đương 3.570.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 11/SITC/NQ-HĐTV ngày 01/08/2013 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH về việc tăng vốn điều lệ để đầu tư mở rộng sản xuất với số vốn góp tăng thêm là 5.000.000 USD, trong đó Công ty góp 51% (tương đương 2.550.000 USD). Tính đến thời điểm 30/06/2019, Công ty đã góp 128.672.013.800 đồng (tương đương 6.120.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ đi vào hoạt động từ ngày 29/01/2011.

Hoạt động chính của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ là kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa,...

(2) Theo biên bản góp vốn ngày 14/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Vạn Xuân, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ và các cổ đông khác quyết định thành lập Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ. Số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ là 30.000.000.000 đồng; Công ty góp 13.680.000.000 đồng (chiếm 45,6% vốn điều lệ). Tại ngày 30/06/2019, Công ty và các cổ đông khác đã góp đủ vốn theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ đi vào hoạt động từ ngày 17/12/2011.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ là kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.499.135.438	10.499.135.438	15.150.593.016	15.150.593.016
- Công ty Cổ phần Dolphin	1.815.124.300	1.815.124.300	2.245.922.800	2.245.922.800
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	3.795.601.164	3.795.601.164	2.644.709.997	2.644.709.997
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	2.245.601.665	2.245.601.665	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 203	-	-	1.979.900.200	1.979.900.200
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	79.743.533	79.743.533	1.126.482.703	1.126.482.703
- Các đối tượng khác	2.563.064.776	2.563.064.776	7.153.577.316	7.153.577.316
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	10.499.135.438	10.499.135.438	15.150.593.016	15.150.593.016
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	3.875.344.697	3.875.344.697	3.771.192.700	3.771.192.700
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	3.795.601.164	3.795.601.164	2.644.709.997	2.644.709.997
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	79.743.533	79.743.533	1.126.482.703	1.126.482.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	62.492.639.612	6.250.129.520
- Kinh phí công đoàn	413.243.500	153.089.862
- Bảo hiểm y tế	-	655.649
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	13.077.897
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.079.396.112	6.083.306.112
<i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông</i>	<i>61.575.184.350</i>	<i>1.905.614.350</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>504.211.762</i>	<i>4.177.691.762</i>
Dài hạn	-	-
	62.492.639.612	6.250.129.520

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	25.919.409.127	39.000.000.000
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	13.316.922.000	15.000.000.000
- Dự phòng nợ vét bến cảng	12.602.487.127	24.000.000.000
Dài hạn	-	-
	25.919.409.127	39.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
01/01/2018	400.000.000.000	142.352.013.800	207.982.196.884	227.439.348.771	977.773.559.455	VND
- Lãi trong năm	-	-	-	287.741.338.082	287.741.338.082	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	77.939.348.771	(276.939.348.771)	(199.000.000.000)	
+ Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	77.939.348.771	(77.939.348.771)	-	
+ Chi trả cổ tức	-	-	-	(180.000.000.000)	(180.000.000.000)	
+ Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)	
+ Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	
31/12/2018	400.000.000.000	142.352.013.800	285.921.545.655	237.741.338.082	1.066.014.897.537	
01/01/2019	400.000.000.000	142.352.013.800	285.921.545.655	237.741.338.082	1.066.014.897.537	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	140.785.493.559	140.785.493.559	
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	80.241.338.082	(162.741.338.082)	(82.500.000.000)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	80.241.338.082	(80.241.338.082)	-	
+ Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)	
+ Chi trả cổ tức	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)	
+ Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(15.500.000.000)	(15.500.000.000)	
+ Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	
30/06/2019	400.000.000.000	142.352.013.800	366.162.883.737	215.785.493.559	1.124.300.391.096	

(*) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết số 06/NQ/HĐQT ngày 23/04/2019 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Căng Đình Vũ về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
- HALLEY SICAV-HALLEY ASIAN PROSPERIT	20.626.300.000	20.626.300.000
- ERIKOISSIJOITUSRAHASTO ELITE (MUTUAL FUND ELITE (NON-UCITS))	19.580.000.000	19.580.000.000
- Các cổ đông khác	80.993.700.000	80.993.700.000
	400.000.000.000	400.000.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức đã chia trong kỳ	60.000.000.000	80.000.000.000

18.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2019	01/01/2019
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

18.5 CÁC QUỸ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	366.162.883.737	285.921.545.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	288.827.583.132	310.284.209.758
	288.827.583.132	310.284.209.758
Doanh thu với các bên liên quan	4.230.276.788	5.329.019.155
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	152.625.000	866.905.982
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	3.983.090.788	4.390.740.713
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	94.561.000	71.372.460

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	129.772.424.352	143.961.037.044
	129.772.424.352	143.961.037.044

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.632.364.669	10.408.281.513
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.810.151.563	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	891.196.942	789.171.053
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		58.311.935
	39.333.713.174	11.255.764.501

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	-	290.207.072
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.313.162	21.420.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.406.091	-
	24.719.253	311.627.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.359.046.693	18.551.286.394
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.122.819	206.286.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.290.659.526	2.475.950.231
Thuế phí, lệ phí	3.000.000	22.498.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.750.236.973	7.726.612.859
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	465.158.489	5.781.765
	29.880.224.500	28.988.416.586

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Các khoản thu nhập khác	65.339.804	392.603.737
	65.339.804	392.603.737

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	168.549.268.005	148.671.233.059
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.079.755.800	2.034.108.333
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.079.755.800	2.034.108.333
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	(30.810.151.563)	(179.676.635)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(179.676.635)
- Cổ tức đã nhận được	(30.810.151.563)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	138.818.872.242	150.525.664.757
Thuế suất	20%	10%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.763.774.446	15.052.566.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	140.785.493.559	133.618.666.583
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.520	3.340

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.298.400.849	11.893.075.967
Chi phí nhân công	60.854.768.793	66.849.815.532
Khấu hao tài sản cố định	38.370.944.424	36.457.881.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.648.990.572	50.832.937.955
Chi phí bằng tiền khác	23.479.544.214	6.915.742.851
	159.652.648.852	172.949.453.630

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.197.620.004	92.094.759.884
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	712.000.000.000	495.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.224.414.380	84.660.834.537
Đầu tư dài hạn	142.352.013.800	142.352.013.800
Cộng	944.774.048.184	814.107.608.221
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	72.578.531.550	21.233.899.128
Dự phòng phải trả	25.919.409.127	39.000.000.000
Cộng	98.497.940.677	60.233.899.128
Trạng thái ròng	846.276.107.507	753.873.709.093

Tại ngày 30/06/2019, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	72.578.531.550	-	72.578.531.550
Dự phòng phải trả	25.919.409.127	-	25.919.409.127
Cộng	98.497.940.677	-	98.497.940.677
01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	21.233.899.128	-	21.233.899.128
Dự phòng phải trả	39.000.000.000	-	39.000.000.000
Cộng	60.233.899.128	-	60.233.899.128

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty. Đối với các khoản phải thu, Ban Tổng Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1-5 năm VND</u>	<u>Tổng VND</u>
30/06/2019			
Tiền và các khoản trong đương tiền	20.197.620.004	-	20.197.620.004
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	712.000.000.000	-	712.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.224.414.380	-	70.224.414.380
Đầu tư dài hạn	-	142.352.013.800	142.352.013.800
Cộng	<u>802.422.034.384</u>	<u>142.352.013.800</u>	<u>944.774.048.184</u>
01/01/2019			
Tiền và các khoản trong đương tiền	92.094.759.884	-	92.094.759.884
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	495.000.000.000	-	495.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.660.834.537	-	84.660.834.537
Đầu tư dài hạn	-	142.352.013.800	142.352.013.800
Cộng	<u>671.755.594.421</u>	<u>142.352.013.800</u>	<u>814.107.608.221</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ thực hiện kinh doanh và theo dõi theo một bộ phận duy nhất là: kinh doanh dịch vụ cảng.

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại	49.743,75	282,66
USD	49.743,75	282,66
EURO	5,14	5,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.2 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Công ty có các khoản tiền thuê đất theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09/01/2006, UBND thành phố Hải Phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ thuê khu đất có diện tích 221.415 m² tại phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng trong 40 năm kể từ ngày 19/08/2002 đến ngày 19/08/2042. Căn cứ Quyết định số 4120/QĐ-CT của Cục Thuế thành phố Hải Phòng ngày 03 tháng 12 năm 2014, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 15 năm từ tháng 03 năm 2005 đến hết tháng 02 năm 2020.
- Hợp đồng số 09/HĐTĐ – 2010 ngày 12/08/2010 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty được thuê diện tích đất 39.600 m² trong cụm công nghiệp Vinashin Đình Vũ. Tổng tiền thuê là 31.680.000.000 đồng. Thời hạn thuê đến ngày 30/06/2057.
- Ngày 09/12/2011 Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương đã thực hiện ký kết biên bản thỏa thuận 3 bên. Theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương có trách nhiệm kế thừa quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng đối với Công ty theo hợp đồng 09/HĐTĐ – 2010.
- Hợp đồng giữ đất số 01/2012/HĐGD-MP ký ngày 12/10/2012 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương. Theo hợp đồng, các bên có trách nhiệm thừa kế quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng số 09/HĐTĐ – 2010 ngày 12/08/2010. Cụ thể, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương sẽ bàn giao mặt bằng, cung cấp các tiện ích sử dụng trong khu công nghiệp (cung cấp điểm nối điện, nước sinh hoạt, nước thải, đường giao thông, hệ thống phòng cháy chữa cháy) cho Công ty và phối hợp hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty.
- Hợp đồng thuê đất số 27/2015/HĐTĐ-MP ký ngày 12/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ. Theo hợp đồng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được thuê diện tích đất là 44.417 m² với thời gian thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2057. Tổng giá trị tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê là 35.292.100.000 đồng (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%), với đơn giá thuê đất như sau: Đơn giá thuê diện tích 39.587 m² là 800.000 đồng/ m² và đơn giá thuê diện tích 4.830 m² là 750.000 đồng/ m² (Hai đơn giá nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

31.3 GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

a) Mua hàng từ bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Mua hàng từ bên liên quan	12.763.459.325	13.050.710.640
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	11.829.799.851	12.373.259.065
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	933.659.474	677.451.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.3 GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)


b) Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát


	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	2.940.881.017	2.699.141.228
Tiền lương, thưởng	2.940.881.017	2.699.141.228


31.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.




Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2019


Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng


Lê Thị Hải Thành
Người lập

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	01	168.549.268.005
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	38.449.792.758
Các khoản dự phòng	03	(12.636.064.076)
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.406.091
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(38.442.516.232)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	155.940.886.546
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	20.585.096.793
(Tăng) hàng tồn kho	10	(908.982.841)
(Giảm) các khoản phải trả	11	(40.666.488.260)
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	1.714.922.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.150.197.605)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.461.471.036)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	126.053.766.578
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.429.098.234)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(567.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	350.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.813.597.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197.615.501.179)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(330.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(330.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(71.892.164.601)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	92.094.759.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.975.279)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.197.620.004



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2019


Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng


Lê Thị Hải Thành
Người lập